



CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Đc: Ngõ 795 Quang Trung, phường Phú La, quận Hà Đông, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

Hà Nội, tháng 07 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		218.222.862.790	221.421.431.230
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.497.249.123	72.487.253
1. Tiền	111	V.01	1.497.249.123	72.487.253
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	59.468.981	59.468.981
1. Chứng khoán kinh doanh	121		59.468.981	59.468.981
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.852.248.829	165.140.071.380
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	206.350.732.531	199.595.752.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.167.531.923	15.619.863.416
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.876.806.201	15.467.277.350
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(65.542.821.826)	(65.542.821.826)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	40.860.545.179	54.294.092.884
1. Hàng tồn kho	141		46.762.003.836	60.195.551.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.901.458.657)	(5.901.458.657)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.953.350.678	1.855.310.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.953.350.678	1.855.310.732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.659.387.011	58.505.018.236
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.484.593.104	37.084.593.104
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	35.484.593.104	37.084.593.104
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	-	-
II. Tài sản cố định	220		18.437.460.947	19.676.469.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18.437.460.947	19.676.469.668
- Nguyên giá	222		27.409.732.386	28.916.982.389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.972.271.439)	(9.240.512.721)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		156.840.000	156.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(156.840.000)	(156.840.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.03	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1.722.559.781	1.722.559.781
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.722.559.781	7.722.559.781
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(39.626.484.267)	(39.626.484.267)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.773.179	21.395.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	14.773.179	21.395.683
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		273.882.249.801	279.926.449.466

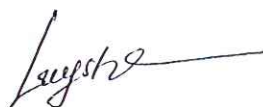
Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		290.081.893.578	294.192.188.118
I. Nợ ngắn hạn	310		290.081.893.578	294.192.188.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	201.441.980.429	207.927.296.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	6.428.556.345	6.738.771.964
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	2.324.429.709	504.901.308
4. Phải trả người lao động	314		417.050.906	819.914.538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.942.282.841	934.971.637
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	12	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	232.367.933	232.367.933
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	31.894.674.262	31.516.256.954
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	38.273.933.509	44.352.790.113
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.126.617.644	1.164.917.644
II. Nợ dài hạn			-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(16.199.643.777)	(14.265.738.652)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(16.199.643.777)	(14.265.738.652)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.256.346.554	10.256.346.554
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(163.226.871.685)	(161.292.966.560)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(161.292.966.560)	(161.292.966.560)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.933.905.125)	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		273.882.249.801	279.926.449.466

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Danh Sơn

Tổng Giám đốc




Phạm Trường Tam

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II			Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
					6	7	Năm nay
1	2	3	4	5	6	7	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	18.246.315.857	556.671.995	22.430.248.331	2.041.213.016	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	-	-	-	14.512.100	
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		18.246.315.857	556.671.995	22.430.248.331	2.026.700.916	
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	18.213.768.823	168.183.055	22.176.986.466	1.281.782.199	
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		32.547.034	388.488.940	253.261.865	744.918.717	
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8.659.596	439.834	18.974.193	399.882.963	
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	819.583.870	1.303.823.867	1.740.028.765	5.651.408.819	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		817.148.258	1.293.776.338	1.737.487.417	2.697.963.230	
8 Chi phí bán hàng	25	VI.08b	-	-	-	-	
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	857.758.195	741.230.582	1.551.728.828	1.555.347.928	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.636.135.435)	(1.656.125.675)	(3.019.521.535)	(6.061.955.067)	
11 Thu nhập khác	31	VI.06	1.809.090.909	1.092.000.000	1.809.090.909	1.092.000.000	
12 Chi phí khác	32	VI.07	723.474.499	448.021.255	723.474.499	852.541.403	
13 Lợi nhuận khác	40		1.085.616.410	643.978.745	1.085.616.410	239.458.597	
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(550.519.025)	(1.012.146.930)	(1.933.905.125)	(5.822.496.470)	
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(550.519.025)	(1.012.146.930)	(1.933.905.125)	(5.822.496.470)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(50)	(91)	(174)	(524)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Danh Sơn

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022
 Tổng giám đốc



Phạm Trường Tam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			30/06/22	30/06/21
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		19.284.490.883	14.242.595.071
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(7.923.356.015)	(9.229.029.779)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.463.911.836)	(974.411.765)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(50.989.557)	(260.318.512)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		6.938.704.326	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(11.290.293.520)	(4.558.750.471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.494.644.281	(779.915.456)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.990.000.000	1.092.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.514.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.974.193	399.826.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.008.974.193	4.006.326.213
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.706.031.602	9.318.820.405
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.784.888.206)	(12.451.510.421)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.078.856.604)	(3.132.690.016)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.424.761.870	93.720.741
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72.487.253	869.893.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.497.249.123	963.614.171

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Trần T. Tuyết Chinh



Nguyễn Danh Sơn



Phạm Trường Tam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần SDP- Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 24/12/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 15 ngày 26/03/2020, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Ngõ 795, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc ngày 31/12/2022.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần SDP, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.****2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.****3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:****3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian KH</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- 8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**
 Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- 9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:**
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
- 12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác theo quy định hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	588.918.459	45.432.580
- Tiền gửi Ngân hàng	908.330.664	27.054.673
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	899.837.927	18.574.338
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	8.492.737	8.480.335
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.497.249.123	72.487.253
02. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	200.593.718.865	193.838.738.774
Cơ quan công ty	200.593.718.865	193.838.738.774
- BDH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	33.774.124.767	19.280.600.450
- TCT ĐTXD & thương mại Anh Phát -	9.816.970.413	9.816.970.413
- BDH dự án thủy điện Sơn La	6.975.911.810	6.975.911.810
- BDH dự án thủy điện Lai Châu	367.351.723	367.351.723
- Công ty CP XL dầu khí HN	36.626.935.480	36.626.935.480
- Công ty CP cơ khí và lắp máy VN	15.494.658.033	17.994.658.033
- Các khoản phải thu khách hàng khác	97.537.766.639	102.776.310.865
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.757.013.666	5.757.013.666
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	-	-
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
Cộng	206.350.732.531	199.595.752.440
03. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Mua sắm	-	-
- XDCB	-	-
+ HT khu CNI và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	-	-
+ Dự án Nhon Trạch Đồng Nai	-	-
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh	-	-
- Sửa chữa	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2022

04. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
 Công ty CP Xi măng Hoàng Mai
 TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
 Công ty CP Xi măng Sông Đà
 PVB các cá nhân góp vốn 5.940CP
 BID
 PCT
 SJS

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	59.468.981	59.448.600	-	59.468.981	59.448.600	-
	5.691	2.700	0	5.691	2.700	-
	0	0	0	0	0	-
	59.400.000	59.400.000		59.400.000	59.400.000	
	33.290	37.100		33.290	37.100	
	30.000	8.800		30.000	8.800	
Cộng	59.468.981	59.448.600	-	59.468.981	59.448.600	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngân hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

b2. Dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Cộng	-	-	-	-	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con
 - Đầu tư vào đơn vị khác;
 Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh
 Công ty CP thủy điện Đrăk Tih
 Công ty CP Bé tông Công nghệ cao
 Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	33.626.484.267	33.626.484.267	-	33.626.484.267	33.626.484.267	-
	7.722.559.781	6.000.000.000	1.722.559.781	7.722.559.781	6.000.000.000	7.507.940.581
	300.000.000		300.000.000	300.000.000		300.000.000
	1.422.559.781		1.422.559.781	1.422.559.781		1.422.559.781
	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-
	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-
Cộng	41.349.044.048	39.626.484.267	41.349.044.048	41.349.044.048	39.626.484.267	35.758.849.852

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2022

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
05. Phải thu khác				
a. Ngắn hạn	15.876.806.201	8.740.169.239	15.467.277.350	8.740.169.239
- Phải thu người lao động;	13.675.498.692	8.740.169.239	13.265.969.841	8.740.169.239
- Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
- Phải thu khác:	-	-	-	-
+ Cơ quan công ty	2.201.307.509	2.185.694.030	2.201.307.509	2.185.694.030
+ Chi nhánh HCM	-	-	-	-
06 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		Giá trị dự phòng		Giá trị dự phòng
6.1 Dự phòng nợ phải thu KH ngắn hạn khó	190.623.844.226	136.006.885.669	54.616.958.557	199.595.752.440
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy Đà	5.323.419.476	54.616.958.557	5.323.419.476	144.978.793.883
Công ty CP đầu tư xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.886.079.667	1.886.079.667	1.886.079.667	54.616.958.557
Công ty CP Kỹ thuật SEEN	1.649.863.857	1.649.863.857	1.649.863.857	5.323.419.476
Cty TNHH Hưng Phát	1.259.196.466	1.259.196.466	1.259.196.466	1.886.079.667
XN xây lắp & SX vật liệu XD số 1 - SICO	2.321.960.636	2.321.960.636	2.321.960.636	1.649.863.857
Chi nhánh Công ty Sông Đà 4.10	1.850.340.014	1.297.053.814	1.850.340.014	1.259.196.466
Công ty cổ phần Hàng Kênh	2.934.075.957	2.934.075.957	2.934.075.957	2.321.960.636
Các đối tượng khác	173.398.908.153	135.453.599.469	37.945.308.684	2.321.960.636
6.2 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:	2.201.307.509	15.613.479	2.185.694.030	2.201.307.509
Lê Văn Cường	266.848.032	266.848.032	266.848.032	266.848.032
Đào Xuân Dương	128.034.411	128.034.411	128.034.411	128.034.411
Đoàn Ngọc Long	48.892.105	48.892.105	48.892.105	48.892.105
Nguyễn Kiên Thiét	72.045.575	72.045.575	72.045.575	72.045.575
Phùng Xuân Nam	880.461.637	880.461.637	880.461.637	880.461.637
Cty CP đầu tư PT Long Thành	500.000.000	500.000.000	500.000.000	880.461.637
Các đối tượng khác	305.025.749	15.613.479	289.412.270	880.461.637
6.3 Dự phòng nợ tạm ứng ngắn hạn khó đòi:	12.798.691.947	4.525.800.602	8.740.169.239	13.265.969.841
Lê Văn Cường	131.013.336	131.013.336	131.013.336	13.265.969.841
Nguyễn Thế Lanh	872.586.490	872.586.490	872.586.490	131.013.336
Phan Văn Mạnh	357.522.291	357.522.291	357.522.291	872.586.490

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Kết thúc ngày 30/06/2022

Thuyết minh Báo cáo tài chính

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyễn Kiên Thiết	61.200.375	61.200.375	61.200.375	61.200.375	61.200.375
TRần Công Vinh	360.730.600	360.730.600	360.730.600	360.730.600	360.730.600
Nguyễn Đức Mạnh	93.795.000	93.795.000	93.795.000	93.795.000	93.795.000
Các đối tượng khác	10.921.843.855	4.525.800.602	6.863.321.147	11.389.121.749	4.525.800.602
Cộng	205.623.843.682	140.548.299.750	65.542.821.826	215.063.029.790	149.520.207.964
07 Hàng tồn kho					
- Nguyên liệu, vật liệu					
- Công cụ, dụng cụ		146.275.265	-	146.275.265	-
- Chi phí SX, KD dở dang		38.992.566.507	2.236.069.194	52.426.114.212	2.236.069.194
- Thành phẩm		-	-	-	-
- Hàng hóa		7.623.162.064	3.665.389.463	7.623.162.064	3.665.389.463
Cộng		46.762.003.836	5.901.458.657	60.195.551.541	5.901.458.657

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Kết thúc ngày 30/06/2022

08. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.060.540.706	3.086.526.104	2.685.815.579	84.100.000	-	28.916.982.389
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	1.507.250.003					1.507.250.003
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	21.553.290.703	3.086.526.104	2.685.815.579	84.100.000	-	27.409.732.386
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.468.810.134	3.280.334.186	2.407.268.401	84.100.000	-	9.240.512.721
- Khấu hao trong kỳ	260.786.492	190.467.990	64.280.112	-	-	515.534.594
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	783.775.876					783.775.876
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	2.945.820.750	3.470.802.176	2.471.548.513	84.100.000	-	8.972.271.439
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	19.591.730.572	(193.808.082)	278.547.178	-	-	19.676.469.668
- Tại ngày cuối kỳ	18.607.469.953	(384.276.072)	214.267.066	-	-	18.437.460.947

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.062.268.070 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.011.608.134 VND

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	86.840.000	156.840.000
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	86.840.000	156.840.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	79.603.326	149.603.326
- Khấu hao trong kỳ					7.236.674	7.236.674
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	86.840.000	156.840.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	7.236.674	7.236.674
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.953.350.678	1.855.310.734
- Cơ quan công ty	1.953.350.678	1.855.310.734
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	1.936.529.014	1.827.683.653
CP máy móc	-	-
Đối tượng khác	16.821.664	27.627.081
- Chi nhánh HCM	-	-
b) Dài hạn	14.773.179	21.395.681
- Cơ quan công ty	14.773.179	21.395.681
Máy tính xách tay Asus Model A515EA	4.075.453	7.132.045
Máy tính xách tay Acer Aspire	10.697.726	14.263.636
- Chi nhánh HCM	-	-
Cộng	1.968.123.857	1.876.706.415

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 30/06/2022

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	38.273.933.509	38.273.933.509	4.706.031.602	10.784.888.206	44.352.790.113	44.352.790.113
Cơ quan Công ty	38.273.933.509	38.273.933.509	4.706.031.602	10.784.888.206	44.352.790.113	44.352.790.113
- BIDV chi nhánh Hà Tây	31.273.933.509	31.273.933.509	4.706.031.602	10.784.888.206	37.352.790.113	37.352.790.113
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân khác	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Cơ quan Công ty	-	-	-	-	-	-
- BIDV chi nhánh Hà Tây	-	-	-	-	-	-
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	-	-	-	-	-	-
Cộng	38.273.933.509	38.273.933.509	4.706.031.602	10.784.888.206	44.352.790.113	44.352.790.113

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

12. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ quan công ty	7.942.282.841	934.971.637
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện SH	-	
HM Công trình Nhà máy nhiệt điện TB	5.715.303.163	
HM đường Nậm Nhùn NMTĐ Lai Châu	-	
Lãi vay phải trả	2.226.979.678	934.971.637
Các khoản trích trước khác	-	
- Chi nhánh Hồ Chí Minh		
Cộng	7.942.282.841	934.971.637
13. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	31.894.674.262	31.516.256.954
Cơ quan công ty	31.894.674.262	31.516.256.954
- Kinh phí công đoàn	88.728.721	95.543.891
- Bảo hiểm xã hội	36.110.013	43.538.499
- Bảo hiểm y tế	11.542.567	7.836.930
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.022.780	4.199.304
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.753.270.181	31.365.138.330
- Phải trả phải nộp khác		
Cộng	31.894.674.262	31.516.256.954
14. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	232.367.933	232.367.933
- Doanh thu nhận trước	232.367.933	232.367.933
+ Cho thuê tầng 12 Licogi13	232.367.933	232.367.933
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	232.367.933	232.367.933

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.
 Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043.22

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kết thúc ngày 30/06/2022

15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	
Cơ quan công ty	
- Công ty TNHH Thành Triển	
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	
- Công ty TNHH thương mại Thành An	
- Cty CP Licogi 13	
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	
- Cty CP XD nền móng Hải Đăng	
- Cty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	
- Công ty cổ phần kỹ thuật SEEN	
- DNTN thương mại Tân Vũ	
- Phải trả cho các đối tượng khác	
Chi nhánh HCM	
Phải trả người bán là các bên liên quan	
Công ty TNHH Đầu tư và khai thác KS Sotraco	
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	
Cộng	

16. Người mua trả tiền trước

Cơ quan công ty	
BĐH nhà máy nhiệt điện TB	
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	
Công ty cổ phần Sông Đà 4	
Ứng trước của các đối tượng khác	
Chi nhánh HCM	

Cộng

	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
201.441.980.429	201.441.980.429	201.441.980.429
201.441.980.429	201.441.980.429	201.441.980.429
8.566.782.550	8.566.782.550	8.566.782.550
3.809.472.395	3.809.472.395	3.809.472.395
14.786.726.200	14.786.726.200	14.786.726.200
2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
20.626.208.500	20.626.208.500	20.626.208.500
3.922.229.128	3.922.229.128	3.922.229.128
8.119.251.635	8.119.251.635	8.119.251.635
30.685.110.925	30.685.110.925	30.685.110.925
24.457.152.325	24.457.152.325	24.457.152.325
84.469.046.771	84.469.046.771	84.469.046.771
4.227.668.036	4.227.668.036	4.227.668.036
2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
201.441.980.429	201.441.980.429	201.441.980.429

Số cuối kỳ

Giá trị Số có khả năng trả nợ

6.428.556.345	6.428.556.345
1.078.791.610	1.078.791.610
1.009.800.000	1.009.800.000
553.286.200	553.286.200
3.786.678.535	3.786.678.535
0	0

	Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
207.927.296.027	207.927.296.027	208.127.296.027
207.927.296.027	207.927.296.027	208.127.296.027
8.566.782.550	8.566.782.550	8.566.782.550
3.809.472.395	3.809.472.395	3.809.472.395
14.786.726.200	14.786.726.200	14.786.726.200
2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
20.626.208.500	20.626.208.500	20.626.208.500
5.272.229.128	5.272.229.128	5.472.229.128
8.119.251.635	8.119.251.635	8.119.251.635
30.685.110.925	30.685.110.925	30.685.110.925
26.457.152.325	26.457.152.325	26.457.152.325
87.604.362.369	87.604.362.369	87.604.362.369
4.227.668.036	4.227.668.036	4.227.668.036
2.950.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000
1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
207.927.296.027	207.927.296.027	208.127.296.027

Số đầu năm

Giá trị Số có khả năng trả nợ

6.738.771.964	7.778.655.376
3.924.463.275	4.996.056.787
1.009.800.000	1.009.800.000
553.286.200	553.286.200
1.251.222.489	1.219.512.389
0	0

6.428.556.345 **6.428.556.345**

6.738.771.964 **7.778.655.376**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	26.767.061	2.172.905.727	385.928.719	1.813.744.069
Thuế nhập khẩu				
Thuế thu nhập cá nhân	478.134.247	53.619.199	21.067.806	510.685.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.933.622	1.933.622	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	504.901.308	2.234.458.548	414.930.147	2.324.429.709

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 30/06/2022

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A-BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	10.256.346.554	(94.470.713.710)	52.556.514.198
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước						66.822.252.850	66.822.252.850
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	10.256.346.554	(161.292.966.560)	(14.265.738.652)
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lãi trong kỳ						(1.933.905.125)	(1.933.905.125)
- Tăng khác							-
- Giảm vốn trong năm kỳ							-
- Lỗ trong kỳ							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	10.256.346.554	(163.226.871.685)	(16.199.643.777)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>111.144.472</i>	<i>111.144.472</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

E Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển;	10.256.346.554	10.256.346.554
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	213.538.854	213.538.854

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng -2022	6 tháng - 2021
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.056.844.560	1.049.642.348
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	21.373.403.771	991.570.668
- Doanh thu khác	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	21.373.403.771	991.570.668
Cộng	22.430.248.331	2.041.213.016
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng -2022	6 tháng - 2021
Trong đó:	-	14.512.100
- Giảm giá hàng bán;	-	14.512.100
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3 Giá vốn hàng bán	6 tháng -2022	6 tháng - 2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	576.944.852	290.211.531
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	21.600.041.616	991.570.668
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	-	-
- Giá vốn khác	-	-
Cộng	22.176.986.468	1.281.782.199
4 Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng -2022	6 tháng - 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.973.793	676.213
- Lãi bán các khoản đầu tư	400	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	399.150.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	56.750
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	18.974.193	399.882.963
5 Chi phí tài chính	6 tháng -2022	6 tháng - 2021
- Lãi tiền vay;	1.737.487.417	2.697.963.230
- Lỗ đầu tư chứng khoán	-	3.275.909.800
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.541.348	(83.211)
- Hoàn nhập dự phòng	-	(322.381.000)
Cộng	1.740.028.765	5.651.408.819
6 Thu nhập khác	6 tháng -2022	6 tháng - 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.809.090.909	1.092.000.000
- Các khoản khác.	-	-
Cộng	1.809.090.909	1.092.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SDP

Ngõ 795, Quang Trung, Phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

kết thúc ngày 30/06/2022

	<u>6 tháng -2022</u>	<u>6 tháng - 2021</u>
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	723.474.127	448.021.255
- Các khoản bị phạt;	-	404.520.148
- Các khoản khác.	372	-
Cộng	<u>723.474.499</u>	<u>852.541.403</u>
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.551.728.828	1.555.347.928
- Chi phí nhân viên quản lý	843.178.619	845.819.100
- Chi phí vật liệu quản lý	98.412.131	51.221.489
- Chi phí đồ dùng văn phòng, nhà làm việc	11.599.376	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	64.280.112	64.280.112
- Chi phí dự phòng		
- Thuế, phí và lệ phí	18.294.657	21.327.905
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.704.173	121.397.432
- Chi phí bằng tiền khác	129.956.166	210.547.486
- Các khoản chi phí QLDN khác	323.303.594	240.754.404
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
- Chi phí nhân viên bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	6 tháng -2022	6 tháng - 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.876.625.658	951.532.078
- Chi phí nhân công;	-	-
- Chi phí sử dụng máy thi công;	48.250.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ;		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5.978.730.373	4.112.987.724
- Chi phí khác bằng tiền;	-	-
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	-	-
Cộng	<u>7.903.606.031</u>	<u>5.064.519.802</u>
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	6 tháng -2022	6 tháng - 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	1.497.249.123	1.497.249.123
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.468.981	59.468.981
- Các khoản phải thu ngắn hạn	239.395.070.655	173.852.248.829

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	201.441.980.429		201.441.980.429
- Vay ngắn hạn	38.273.933.509		38.273.933.509
- Vay dài hạn		-	-

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

2. Thông tin về các bên liên quan**Bên liên quan**

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Quý 1 - 2022	Quý 1 - 2021
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	20,32%	23,86%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	79,68%	76,14%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	105,91%	86,22%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	-5,91%	13,78%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	0,94	1,16
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,75	0,88
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,61	0,71
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-3,02%	-327,23%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-3,02%	-327,23%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-0,20%	-1,39%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-0,20%	-1,39%

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Lê Trần T. Tuyết Chinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Danh Sơn

Tổng Giám đốc



Phạm Trường Tam